

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY CỔ PHẦN THAN VÀNG DANH - VINACOMIN

Báo cáo tài chính

Kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2011

Đã được kiểm toán

CÔNG TY CỔ PHẦN THAN VÀNG DANH - VINACOMIN

Địa chỉ: Vàng Danh - Uông Bí - Quảng Ninh

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	2 - 3
Báo cáo Kiểm toán	4 - 4
Báo cáo Tài chính đã được kiểm toán	5 - 26
Bảng cân đối kế toán	5- 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8- 9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	11 - 26

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ Phần Than Vàng Danh - Vinacomin (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - TKV tiền thân là Công ty Than Vàng Danh- TKV là doanh nghiệp Nhà Nước hạch toán độc lập trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp Than- Khoáng sản Việt Nam, chuyển thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 1119/QĐ-BCN ngày 03/7/2007 của Bộ Công Nghiệp.

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 5700101877 đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 7 năm 2008, đăng ký thay đổi lần 3 ngày 21 tháng 4 năm 2011, hoạt động kinh doanh của Công ty là:

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất và kinh doanh dịch vụ

Trụ sở chính của Công ty tại 185 Đường Nguyễn Văn Cừ, Phường Vàng Danh -Thành phố Uông Bí - Tỉnh Quảng Ninh.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

CHỦ TỊCH CÔNG TY VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Ông Nguyễn Văn Trịnh	Chủ tịch HĐQT
Ông Khuất Mạnh Thắng	Ủy viên HĐQT
Ông Đinh Quang Minh	Ủy viên HĐQT
Ông Nguyễn Tiến Phụng	Ủy viên HĐQT
Ông Đặng Văn Kham	Ủy viên HĐQT

Các thành viên Ban giám đốc, bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Trịnh	Giám đốc Công ty
Ông Khuất Mạnh Thắng	Phó giám đốc công ty
Ông Nguyễn Tiến Phụng	Phó giám đốc công ty
Ông Trịnh Xuân Thòa	Phó giám đốc công ty
Ông Nguyễn Quang Trung	Phó giám đốc công ty
Ông Phùng Đình Hòa	Phó giám đốc công ty
Ông Phan Xuân Thủy	Phó giám đốc công ty
Ông Trần Văn Cừ	Phó giám đốc công ty

Giữ chức từ ngày 15/5/2011

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính 06 tháng đầu năm 2011 cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- * Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- * Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- * Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- * Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Hạ Long, ngày 10 tháng 08 năm 2011

TM. Ban Giám đốc
Giám đốc

Nguyễn Văn Trịnh

Số : /2011/BC.KTTC-AASC.VPQN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN
Về Báo cáo Tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2011
của Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin

Kính gửi: Hội đồng Quản trị
Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin được lập ngày 10/8/2011 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính 06 tháng đầu năm 2011 kết thúc ngày 30/6/2011 được trình bày từ trang 5 đến trang 26 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin tại ngày 30 tháng 6 năm 2011, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ 06 tháng đầu năm 2011 kết thúc tại ngày 30 tháng 6 năm 2011, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2011

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN

TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN

Phó Tổng Giám đốc

Kiểm toán viên

NGUYỄN QUỐC DŨNG
Chứng chỉ KTV số: 0285/KTV

NGUYỄN THỊ HẢI HƯƠNG
Chứng chỉ KTV số: 0367/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/6/2011	01/01/2011
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		544,090,232,894	513,968,815,642
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	247,318,409,955	162,350,010,748
111	1. Tiền		48,296,364,260	162,350,010,748
112	2. Các khoản tương đương tiền		199,022,045,695	
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		182,608,537,860	271,466,778,908
131	1. Phải thu khách hàng		138,988,765,886	249,281,865,137
132	2. Trả trước cho người bán		16,759,426,930	4,102,816,110
135	5. Các khoản phải thu khác	05	26,860,345,044	18,082,097,661
140	IV. Hàng tồn kho	06	112,943,922,813	79,601,793,586
141	1. Hàng tồn kho		112,943,922,813	79,601,793,586
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		1,219,362,266	550,232,400
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		694,017,798	
158	4. Tài sản ngắn hạn khác		525,344,468	550,232,400
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		792,512,196,932	800,805,878,834
220	II. Tài sản cố định		791,843,180,785	800,422,328,834
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	675,139,046,876	696,888,744,822
222	- Nguyên giá		1,755,962,504,989	1,597,443,638,007
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(1,080,823,458,113)	(900,554,893,185)
227	3. Tài sản cố định vô hình	12		
228	- Nguyên giá		742,953,443	742,953,443
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(742,953,443)	(742,953,443)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	116,704,133,909	103,533,584,012
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	15	300,000,000	300,000,000
258	3. Đầu tư dài hạn khác		300,000,000	300,000,000
260	V. Tài sản dài hạn khác		369,016,147	83,550,000
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	16		
268	3. Tài sản dài hạn khác		369,016,147	83,550,000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1,336,602,429,826	1,314,774,694,476

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/6/2011	01/01/2011
			VND	VND
300	A . NỢ PHẢI TRẢ		1,104,532,693,839	1,130,040,838,914
310	I. Nợ ngắn hạn		404,502,964,132	467,609,934,923
312	2. Phải trả người bán		107,230,547,471	76,943,186,038
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	42,529,439,114	56,100,590,534
315	5. Phải trả người lao động		118,066,972,973	180,972,230,608
316	6. Chi phí phải trả	19	32,848,032,360	1,107,345,920
317	7. Phải trả nội bộ		52,664,393,625	61,566,476,436
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	20	30,389,476,848	59,855,608,205
323	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		20,774,101,741	31,064,497,182
330	II. Nợ dài hạn		700,029,729,707	662,430,903,991
334	4. Vay và nợ dài hạn	22	694,954,442,740	658,328,481,831
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		4,587,507,380	3,614,642,573
339	9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		487,779,587	487,779,587
400	B . VỐN CHỦ SỞ HỮU		232,069,735,987	184,733,855,562
410	I. Vốn chủ sở hữu	24	231,962,300,128	184,626,419,703
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		152,807,900,000	152,807,900,000
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu		8,551,847,812	7,977,646,473
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		18,644,970,527	20,545,227,366
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		3,295,645,864	3,295,645,864
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		48 661 935 925	
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		107,435,859	107,435,859
433	3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		107,435,859	107,435,859
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1,336,602,429,826	1,314,774,694,476

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thuyết minh		
			30/6/2011	01/01/2011
1. Tài sản thuê ngoài				
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công				
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược				
4. Nợ khó đòi đã xử lý			282,309,168	282,309,168
5. Ngoại tệ các loại				
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án				

Lập, ngày 10 tháng 08 năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Trần Thị Oanh

Đình Quang Lung

Nguyễn Văn Trịnh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

06 tháng năm 2011

I Mã số	Lãi,(lỗ) Chi tiêu	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			06 tháng năm 2011	06 tháng năm 2010
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	27	1246 179 270 621	1017 761 980 210
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu			
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		1246 179 270 621	1017 761 980 210
11	4. Giá vốn hàng bán	28	1047 978 779 584	866 560 549 021
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		198 200 491 037	151 201 431 189
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	29	7 566 388 533	3 292 229 079
22	7. Chi phí tài chính	30	57 752 257 047	36 386 566 608
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		57 708 682 121	36 386 566 608
24	8. Chi phí bán hàng		2 573 577 203	1 468 514 311
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		83 389 691 317	75 185 031 341
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		62 051 354 003	41 453 548 008
31	11. Thu nhập khác		2 871 594 965	992 594 200
32	12. Chi phí khác		40 367 735	441 463 150
40	13. Lợi nhuận khác		2 831 227 230	551 131 050
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		64 882 581 233	42 004 679 058
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	33	16 220 645 308	10 501 169 765
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		48 661 935 925	31 503 509 293

Lập, ngày 10 tháng 08 năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Trần Thị Oanh

Đình Quang Lung

Nguyễn Văn Trịnh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH*06 tháng năm 2011***II Tình hình thực hiện nghĩa vụ với ngân sách***Đơn vị tính: VND*

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Số còn phải nộp năm trước chuyển qua	Số phát sinh phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số còn phải nộp chuyển qua năm sau
A	B	C	1	2	3	4=(1+2-3)
I	Thuế	10	54 310 748 534	146 395 885 038	159 889 174 458	40 817 459 114
1	Thuế GTGT hàng nội địa	11	16,403,792,251	61 762 035 200	62 553 156 096	15,612,671,355
2	Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12				
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt	13				
4	Thuế xuất, nhập khẩu	14				
5	Thuế thu nhập doanh nghiệp	15	9 566 544 426	16 220 645 308	13,788,538,426	11,998,651,308
6	Thuế tài nguyên	16	25,292,951,988	61,327,426,615	77,654,446,467	8 965 932 136
7	Thuế nhà đất	17				
8	Tiền thuê đất	18	91,188,854	790,024,878	728,292,454	152 921 278
9	Các loại thuế khác	19	2,956,271,015	6,295,753,037	5,164,741,015	4,087,283,037
	Thuế môn bài			3,000,000	3,000,000	
	Thuế thu nhập cá nhân		2,956,271,015	6,292,753,037	5,161,741,015	4 087 283 037
	Các loại thuế khác					
II	Các khoản phải nộp khác	30	1,789,842,000	10 471 422 000	10 549 284 000	1,711,980,000
1	Các khoản phụ thu	31				
2	Các khoản phí, lệ phí	32	1,789,842,000	10 471 422 000	10,549,284,000	1,711,980,000
3	Các khoản khác	33				
	Tổng công (40=10+30)		56 100 590 534	156 867 307 038	170 438 458 458	42,529,439,114

*Lập, ngày 10 tháng 08 năm 2011***Người lập biểu****Kế toán trưởng****Giám đốc****Trần Thị Oanh****Đình Quang Lung****Nguyễn Văn Trịnh**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ*(Theo phương pháp gián tiếp)***06 tháng năm 2011**

CHỈ TIÊU	Mã số	06 tháng năm 2011	06 tháng năm 2010
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	64,882,581,233	42,004,679,058
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	190,814,668,662	139,700,000,000
Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(7,566,061,636)	(3,918,199,325)
Chi phí lãi vay	06	57,708,682,121	36,386,566,608
3. Lợi nhuận từ hoạt động KD trước thay đổi vốn lưu động	08	305,839,870,380	214,173,046,341
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	88,858,241,048	(42,664,691,075)
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	(33,342,129,227)	(12,421,609,591)
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả	11	(45,317,575,489)	(56,265,394,058)
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	(694,017,798)	1,554,742,165
Tiền lãi vay đã trả	13	(64,180,623,821)	(36,070,427,967)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(13,788,538,426)	(9,572,802,624)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	181,430,469	17,700,000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(88,242,125,404)	(8,584,396,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	149,314,531,732	50,166,167,191
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm và xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(108,538,155,070)	(75,312,998,007)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	(326,897)	625,970,246
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		300,000,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	7,566,388,533	3,292,229,079
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(100,972,093,434)	(71,094,798,682)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	146,271,777,329	85,205,020,087
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(109,645,816,420)	(90,460,109,609)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	36,625,960,909	(5,255,089,522)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	84,968,399,207	(26,183,721,013)
Tiền tồn đầu kỳ	60	162,350,010,748	194,425,985,290
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61	-	
Tiền tồn cuối kỳ	70	247,318,409,955	168,242,264,277

Lập, ngày 10 tháng 08 năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Trần Thị Oanh

Đinh Quang Lung

Nguyễn Văn Trịnh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*06 tháng năm 2011***1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin tiền thân là Công ty Than Vàng Danh- TKV là doanh nghiệp Nhà Nước hạch toán độc lập trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp Than- Khoáng sản Việt Nam, chuyển thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 1119/QĐ-BCN ngày 03/7/2007 của Bộ Công Nghiệp.

Trụ sở chính của Công ty tại 185 Đường Nguyễn Văn Cừ, Phường Vàng Danh - Thành phố Uông Bí - Tỉnh Quảng Ninh.

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất và kinh doanh dịch vụ

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2011 của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01/2011 và kết thúc vào ngày 30/06/2011.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ kế toán được ban hành theo Quyết định số 2917/QĐ-HĐQT ngày 27 tháng 12 năm 2006 của Hội đồng quản trị Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam được Bộ Tài chính chấp thuận tại Công văn số 16148/BTC-CĐKT ngày 20 tháng 12 năm 2006, bổ sung theo Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài Chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chứng từ

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Riêng phương pháp xác định Chi phí dở dang và Thành phẩm thực hiện theo Quyết định số 2917/QĐ-HĐQT ngày 27/12/2006 của Hội đồng quản trị Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	5-25 năm
- Máy móc, thiết bị	5-10 năm
- Phương tiện vận tải	6-15 năm
- TSCĐ khác	4-25 năm

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính 06 tháng năm 2011 Công ty trích trước một số chỉ tiêu sau:

- Trích trước chi phí sửa chữa lớn	5,548,329,490 đồng
- Chi phí bóc đất hạt hệ số	21,840,000,000 đồng
- Chi phí lãi vay	1,600,991,102 đồng
- Chi phí môi trường	3,480,092,968 đồng
- Chi phí đào tạo	378,618,800 đồng

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và khoản bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

-
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
 - Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Năm 2011 Công ty áp dụng thuế suất thuế TNDN là 25%.

3. TIỀN

	30/6/2011	01/01/2011
	VND	VND
Tiền mặt	402,257,669	534,327,522
Tiền gửi ngân hàng	47,482,467,061	161,815,683,226
Tiền đang chuyển	411,639,530	-
Cộng	48,296,364,260	162,350,010,748

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/6/2011	01/01/2011
	VND	VND
Thuế Thu nhập cá nhân	13,452,390,846	
Ứng tiền trồng rừng	11,501,001,399	
Phải thu khác	1,906,952,799	18,082,097,661
Cộng	26,860,345,044	18,082,097,661

6. HÀNG TỒN KHO

	30/6/2011	01/01/2011
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	28 968 634 973	34 326 469 858
Công cụ, dụng cụ	3 033 581 814	2 404 387 253
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	52 465 854 585	17 042 586 185
Thành phẩm	27 119 693 724	23 658 708 870
Hàng hoá	1 356 157 717	2 169 641 420
Cộng	112,943,922,813	79,601,793,586

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	954 046 219 633	269 566 761 402	294 367 366 023	13 289 096 070	66 174 194 879	1597 443 638 007
Số tăng trong năm	76 678 306 992	18 126 591 676	47 036 162 645	3 598 236 300	23 626 000 000	169 065 297 613
- Mua trong năm		18 126 591 676	47 036 162 645	3 598 236 300	23 626 000 000	92 386 990 621
- Đầu tư XD CB hoàn thành	73 644 564 928					73 644 564 928
- Tăng khác	3 033 742 064					3 033 742 064
Số giảm trong năm	472 500 095	2 001 222 507	8 072 708 029			10 546 430 631
- Thanh lý, nhượng bán	472,500,095	2 001 222 507	8 072 708 029			10 546 430 631
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	1030 252 026 530	285 692 130 571	333 330 820 639	16 887 332 370	89 800 194 879	1755 962 504 989
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	468,818,029,668	185,777,956,061	196,099,663,891	11,981,428,033	37,877,815,532	900,554,893,185
Số tăng trong năm	107,520,292,884	33,318,607,321	38,819,991,426	787,452,754	10,368,324,276	190,814,668,662
- Khấu hao trong năm	107,520,292,884	33,318,607,321	38,819,991,426	787,452,754	10,368,324,276	190,814,668,662
- Tăng khác						-
Số giảm trong năm	472 500 095	2 001 222 507	8 072 381 132			10,546,103,734
- Thanh lý, nhượng bán	472 500 095	2 001 222 507	8 072 381 132			10,546,103,734
- Giảm khác						-
Số dư cuối năm	575,865,822,457	217,095,340,875	226,847,274,185	12,768,880,787	48,246,139,808	1,080,823,458,113
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	485,228,189,965	83,788,805,341	98,267,702,132	1,307,668,037	28,296,379,347	696,888,744,822
Tại ngày cuối năm	454,386,204,073	68,596,789,696	106,483,546,454	4,118,451,583	41,554,055,071	675,139,046,876

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy vi tính	Cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	742 953 443	742,953,443
Số tăng trong năm		
Số giảm trong năm		
Số dư cuối năm	742 953 443	742,953,443
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	742 953 443	742 953 443
Số tăng trong năm		
- <i>Khấu hao trong năm</i>		
Số dư cuối năm	742 953 443	742 953 443
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm		
Tại ngày cuối năm		

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/6/2011	01/01/2011
	VND	VND
Tổng số	116,704,133,909	103,533,584,012
<i>Trong đó các công trình lớn :</i>		
Dự án: Nhà máy tuyển Vàng Danh II	53,110,484,814	45,982,234,214
Công trình: Khai thác phần lò giồng cánh gà	8,784,686,165	7,481,039,231
Công trình: Giếng mức +00 đến -175	26,555,513,361	32,678,252,906
Công trình: Hội trường đa năng	21,551,328,717	14,254,322,394

15. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	30/6/2011	01/01/2011
	VND	VND
Đầu tư dài hạn khác: Góp vốn		
- Công ty Cổ phần tư vấn đầu tư Than Uông Bí	300,000,000	300,000,000
Cộng	300,000,000	300,000,000

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/6/2011	01/01/2011
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	15,612,671,355	16,403,792,251
Thuế thu nhập doanh nghiệp	11,998,651,308	9,566,544,426
Thuế thu nhập cá nhân	4,087,283,037	2,956,271,015
Thuế tài nguyên	8,965,932,136	25,292,951,988
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	152,921,278	91,188,854
Phí bảo vệ môi trường	1,711,980,000	1,789,842,000
Cộng	42,529,439,114	56,100,590,534

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/6/2011	01/01/2011
	VND	VND
- Trích trước chi phí lãi vay	1,600,991,102	1,107,345,920
- Trích trước chi phí bóc đất hạt hế số	21,840,000,000	
- Trích trước chi phí sửa chữa lớn	5,548,329,490	
- Chi phí môi trường	3,480,092,968	
- Chi phí đào tạo	378,618,800	
Cộng	32,848,032,360	1,107,345,920

20. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	30/6/2011	01/01/2011
	VND	VND
Bảo hiểm xã hội	685,993,166	1,291,017
Kinh phí công đoàn	2,548,613,031	4,135,471,309
Quỹ hỗ trợ tương trợ	1,593,965,131	4,150,334,293
Phải trả về phân phối lại quỹ lương		30,118,675,026
Phải trả tiền cổ tức	529,816,609	12,160,060,201
Phải trả tiền ăn ca	4,920,875,200	3,727,113,900
Thuế Thu nhập cá nhân phải hoàn lại cho người lao động	73,858,532	
Thuế Thu nhập cá nhân (tạm tính)	13,452,390,846	
Các khoản phải trả, phải nộp khác	6,583,964,333	5,562,662,459
Cộng	30,389,476,848	59,855,608,205

22. VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN

	30/6/2011	01/01/2011
	VND	VND
Vay dài hạn	694,954,442,740	658,328,481,831
- <i>Vay ngân hàng</i>	667,828,971,964	624,528,880,780
- <i>Vay đối tượng khác</i>	27,125,470,776	33,799,601,051
Cộng	694,954,442,740	658,328,481,831

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của CSH	Vốn khác của CSH	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư cuối năm trước	152,807,900,000	7,977,646,473	20,545,227,366	3,295,645,864		184,626,419,703
Tăng vốn trong kỳ		574,201,339				574,201,339
Lãi trong kỳ					48,661,935,925	48,661,935,925
Tăng khác						
Giảm vốn trong kỳ			574,201,339			574,201,339
Lỗ trong kỳ						
Giảm khác			1,326,055,500			1,326,055,500
Số dư cuối kỳ	152,807,900,000	8,551,847,812	18,644,970,527	3,295,645,864	48 661 935 925	231,962,300,128

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/6/2011 VND	01/01/2011 VND
Vốn góp của Nhà nước	78,146,130,000	78,146,130,000
Vốn góp của các đối tượng khác	74,661,770,000	74,661,770,000
Cộng	152,807,900,000	152,807,900,000

c) Cổ phiếu

	Cuối kỳ	Đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15,280,790	15,280,790
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	15,280,790	15,280,790
- Cổ phiếu phổ thông	15,280,790	15,280,790
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15,280,790	15,280,790
- Cổ phiếu phổ thông	15,280,790	15,280,790
- Cổ phiếu ưu đãi		

- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu

d) Các quỹ của công ty

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	18,644,970,527	20,545,227,366
- Quỹ dự phòng tài chính	3,295,645,864	3,295,645,864

27. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	06 tháng năm 2011	06 tháng năm 2010
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	1,163,926,211,486	948,946,655,015
Doanh thu cung cấp dịch vụ	82,253,059,135	68,815,325,195
Doanh thu hợp đồng xây dựng		
Cộng	1,246,179,270,621	1,017,761,980,210

28. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	06 tháng năm 2011	06 tháng năm 2010
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	965,725,720,449	797,753,697,338
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	82,253,059,135	68,806,851,683
Cộng	1,047,978,779,584	866,560,549,021

29. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	06 tháng năm 2011	06 tháng năm 2010
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	7,566,388,533	3,292,229,079
Cộng	7,566,388,533	3,292,229,079

30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	06 tháng năm 2011	06 tháng năm 2010
	VND	VND
Lãi tiền vay	57,708,682,121	36,386,566,608
Chi phí tài chính khác	43,574,926	
Cộng	57,752,257,047	36,386,566,608

33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	06 tháng năm 2011	06 tháng năm 2010
	VND	VND
- Tổng lợi nhuận trước thuế	64,882,581,233	42,004,679,058
- Thuế suất thuế TNDN	25%	25%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu	16,220,645,308	10,501,169,765
Cộng	16,220,645,308	10,501,169,765

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

37 CÁC THÔNG TIN KHÁC**37.1 Báo cáo than bán nội bộ Tập đoàn Vinacomin 06 tháng đầu năm 2011**

Tên đơn vị	Số lượng (Tấn)	Giá trị (đồng)
- Công ty Kho v n Đ c - Vinacomin	1,411,911.39	1,162,567,586,074
+ Than sạch	1,411,911.39	1,162,567,586,074

37.2 Báo cáo các khoản phải thu, phải trả nội bộ Tập đoàn

	Dư Nợ	Dư Có
TK331: Phải trả cho người bán	10,490,941,624	68,250,202,460
Trung tâm y tế than Vàng Danh		747,350,300
Tạp chí than KS Việt nam		16,500,000
Công ty TNHH Một Thành Viên Than Ưông Bí		11,148,678,672
Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc		8,045,215,501

Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ - Vinacomin		761,651,792
Công ty cổ phần chế tạo máy - Vinacomin		13,804,000,000
Công ty ITV Môi trường - Vinacomin		2,802,001,848
Viện khoa học công nghệ mỏ Vinacomin		6,713,550,676
CT TNHH ITV Vật tư vận tải & xếp dỡ Vinacomin		1,188,899,918
Trường Cao đẳng nghề mỏ Hữu Nghị - Vinacomin		4,651,454,958
Trường Cao đẳng nghề mỏ Hồng Cẩm - Vinacomin		272,486,700
Công ty XNK than - Vinacomin	8,446,878,950	311,300,000
Công ty Đầu tư Thương mại và dịch vụ		2,681,984,794
Công ty CP tư vấn đầu tư mỏ và công nghiệp Hà Nội	2,044,062,674	3,685,644,600
Công ty Cổ phần Giám định Vinacomin		410,735,939
Công ty Cổ phần Thiết bị điện - Vinacomin		500,554,800
Công ty XD Mỏ Hàm lò 2- Vinacomin		4,655,880,325
Công ty CP Cơ khí Mạo Khê		625,758,559
Công ty CP Cơ điện Uông Bí - Vinacomin		5,220,341,000
Công ty Than Nam Mẫu - Vinacomin		6,212,078
<u>TK131: Phải thu của khách hàng</u>		138,981,140,750
1 Công ty TNHH ITV Than Uông Bí		60,661,000
2 Công ty Kho Vận Đá Bạc - Vinacomin	138,900,354,343	
3 Công ty CP KD than miền bắc Vinacomin		20,125,407
<u>TK336: Phải trả nội bộ</u>		52,664,393,625
1 Tập đoàn CN Than - Khoáng sản Việt Nam		52,664,393,625
<u>TK341; 315: Vay dài hạn, nợ đến hạn</u>		26,967,334,649
1 Tập đoàn CN Than - Khoáng sản Việt Nam		857,434,649
2 Công ty TNHH ITV Tài chính - Vinacomin		26,109,900,000
<u>TK335: Chi</u>		9,965,417
1 Tập đoàn CN Than - Khoáng sản Việt Nam		9,965,417

40. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC).

Lập, ngày 10 tháng 08 năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Trần Thị Oanh

Đình Quang Lung

Nguyễn Văn Trịnh